STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 260/200	"	295 500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công - TFP Ø 320/250	"	636 600
*	**Ống nhựa xoắn HDPE Santo - Công ty Cổ phần SANTO**		
	Ống nhựa xoắn ELP 25, đường kính ngoài 32 ± 2,0, đường kính trong 25 ± 2,0	mét	12 800
	Ống nhựa xoắn ELP 50, đường kính ngoài 65 ± 2,5, đường kính trong 50 ± 2,5	"	29 300
	Ống nhựa xoắn ELP 100, đường kính ngoài 130 ± 4,0, đường kính trong 100 ± 4,0	"	78 100
	Ống nhựa xoắn ELP 150, đường kính ngoài 188 ± 4,0, đường kính trong 150 ± 4,0	"	165 800
	Ống nhựa xoắn ELP 200, đường kính ngoài 260 ± 4,0, đường kính trong 200 ± 4,0	"	295 500
*	**Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát - Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Tân Phát**		
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 32/25, đường kính ngoài 32 ± 2,0, đường kính trong 25 ± 2,0	mét	12 800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 40/30, đường kính ngoài 40 ± 2,0, đường kính trong 30 ± 2,0	"	14 900
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 50/40, đường kính ngoài 50 ± 2,0, đường kính trong 40 ± 2,0	"	21 400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 65/50, đường kính ngoài 65 ± 2,5, đường kính trong 50 ± 2,5	"	29 300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 85/65, đường kính ngoài 85 ± 2,5, đường kính trong 65 ± 2,5	"	42 500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 90/70, đường kính ngoài 90 ± 2,5, đường kính trong 70 ± 2,5	"	47 800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 105/80, đường kính ngoài 105 ± 3,0, đường kính trong 80 ± 3,0	"	55 300
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 110/90, đường kính ngoài 110 ± 3,0, đường kính trong 90 ± 3,0	"	63 600
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 130/100, đường kính ngoài 130 ± 4,0, đường kính trong 100 ± 4,0	"	78 100
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 160/125, đường kính ngoài 160 ± 4,0, đường kính trong 125 ± 4,0	"	121 400
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 195/150, đường kính ngoài 195 ± 4,0, đường kính trong 150 ± 4,0	"	165 800
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 210/160, đường kính ngoài 210 ± 4,0, đường kính trong 160 ± 4,0	"	185 000

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 230/175, đường kính ngoài 230 ± 4,0, đường kính trong 175 ± 4,0	"	247 200
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 260/200, đường kính ngoài 260 ± 4,0, đường kính trong 200 ± 4,0	"	295 500
	Ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát TP Φ 320/250, đường kính ngoài 320 ± 5,0, đường kính trong 250 ± 5,0	"	636 600
*	**Ống nhựa xoắn HDPE -Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam**		
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	12 800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	"	14 900
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	"	21 400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	"	29 300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	"	42 500
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	"	52 400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	"	55 300
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	"	63 600
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	"	78 100
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	"	121 400
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	"	165 800
	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	"	247 200
*	**Ống nhựa gân xoắn HDPE -Công ty CP ASIA Kinh Bắc**		
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 25/32	m	12 800
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 30/40	"	14 900
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 40/50	"	21 400
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 50/65	"	29 300
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 65/85	"	42 500
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 72/90	"	49 500
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 80/105	"	55 300
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 90/112	"	65 300
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 100/130	"	78 100
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 125/160	"	121 400
	Ống nhựa xoắn HDPE ASIA Ø 150/195	"	165 800
*	**Ống nhựa HDPE - Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong**		
	Ống HDPE PE100 đường kính 20 PN16	m	7 700
	Ống HDPE PE100 đường kính 25 PN12.5	"	9 800
	Ống HDPE PE100 đường kính 32 PN10	"	13 100
	Ống HDPE PE100 đường kính 40 PN8	"	16 600

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Ống HDPE PE100 đường kính 50 PN8	"	25 800
	Ống HDPE PE100 đường kính 63 PN8	"	40 000
	Ống HDPE PE100 đường kính 75 PN8	"	57 000
	Ống HDPE PE100 đường kính 90 PN8	"	90 000
	Ống HDPE PE100 đường kính 110 PN6	"	97 200
	Ống HDPE PE100 đường kính 125 PN6	"	125 800
	Ống HDPE PE100 đường kính 140 PN6	"	157 900
	Ống HDPE PE100 đường kính 160 PN6	"	206 900
	Ống HDPE PE100 đường kính 180 PN6	"	258 500
	Ống HDPE PE100 đường kính 200 PN6	"	321 000
	Ống HDPE PE100 đường kính 225 PN6	"	402 800
	Ống HDPE PE100 đường kính 250 PN6	"	499 000
	Ống HDPE PE100 đường kính 280 PN6	"	618 800
	Ống HDPE PE100 đường kính 315 PN6	"	789 000
	Ống HDPE PE100 đường kính 355 PN6	"	1 000 000
	Ống HDPE PE100 đường kính 400 PN6	"	1 260 000
	Ống HDPE PE100 đường kính 450 PN6	"	1 615 000
	Ống HDPE PE100 đường kính 500 PN6	"	1 967 000
	Ống HDPE PE80 đường kính 20 PN12.5	"	7 500
	Ống HDPE PE80 đường kính 25 PN10	"	9 800
	Ống HDPE PE80 đường kính 32 PN8	"	13 400
	Ống HDPE PE80 đường kính 40 PN6	"	16 600
	Ống HDPE PE80 đường kính 50 PN6	"	25 800
	Ống HDPE PE80 đường kính 63 PN6	"	39 900
	Ống HDPE PE80 đường kính 75 PN6	"	56 700
	Ống HDPE PE80 đường kính 90 PN6	"	91 200
	Ống HDPE PE80 đường kính 110 PN6	"	120 300
	Ống HDPE PE80 đường kính 125 PN6	"	155 000
	Ống HDPE PE80 đường kính 140 PN6	"	192 700
	Ống HDPE PE80 đường kính 160 PN6	"	253 200
	Ống HDPE PE80 đường kính 180 PN6	"	318 500
	Ống HDPE PE80 đường kính 200 PN6	"	395 800
	Ống HDPE PE80 đường kính 225 PN6	"	499 000
	Ống HDPE PE80 đường kính 250 PN6	"	610 600
	Ống HDPE PE80 đường kính 280 PN6	"	768 400
	Ống HDPE PE80 đường kính 315 PN6	"	965 900

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Ống HDPE PE80 đường kính 355 PN6	"	1 235 600
	Ống HDPE PE80 đường kính 400 PN6	"	1 556 900
	Ống HDPE PE80 đường kính 450 PN6	"	1 987 200
	Ống HDPE PE80 đường kính 500 PN6	"	2 430 800
*	**Ống nhựa UPVC (hệ số an toàn C=2,5)-Công ty CP Nhựa Thiếu niên tiền phong**		
	Đường kính danh nghĩa 21 Thoát	m	6 500
	Đường kính danh nghĩa 21 C=0, PN10	"	8 000
	Đường kính danh nghĩa 21 C=1, PN12.5		8 700
	Đường kính danh nghĩa 27 thoát		8 000
	Đường kính danh nghĩa 27 C=0, PN10		10 100
	Đường kính danh nghĩa 27 C=1, PN12.5		12 000
	Đường kính danh nghĩa 34 Thoát		10 500
	Đương kính danh nghĩa 34 C=0, PN8		12 300
	Đường kính danh nghĩa 34 C=1, PN10		15 000
	Đường kính danh nghĩa 34 C=2, PN12.5		18 300
	Đường kính danh nghĩa 42 Thoát		15 700
	Đường kính danh nghĩa 42 C=0, PN6		17 600
	Đường kính danh nghĩa 42 C=1, PN8		20 600
	Đường kính danh nghĩa 48 Thoát		18 300
	Đường kính danh nghĩa 48 C=0, PN6		21 500
	Đường kính danh nghĩa 48 C=1, PN8		24 500
	Đường kính danh nghĩa 60 Thoát		23 900
	Đường kính danh nghĩa 60 C=0, PN5		28 600
	Đường kính danh nghĩa 60 C=1, PN6		34 900
	Đường kính danh nghĩa 63 C=0, PN5		28 100
	Đường kính danh nghĩa 63 C=1, PN6		33 100
	Đường kính danh nghĩa 75 Thoát		33 500
	Đường kính danh nghĩa 75 C=0, PN5		39 100
	Đường kính danh nghĩa 75 C=1, PN6		44 200
	Đường kính danh nghĩa 90 Thoát		41 000
	Đường kính danh nghĩa 90 C=0 ,PN4		46 800
	Đường kính danh nghĩa 90 C=1, PN5		54 700
	Đường kính danh nghĩa 110 Thoát		61 800
	Đường kính danh nghĩa 110 C=0, PN4		69 900
	Đường kính danh nghĩa 110 C=1, PN5		81 500

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Đường kính danh nghĩa 125 Thoát		68 200
	Đường kính danh nghĩa 125 C=0, PN4		86 000
	Đường kính danh nghĩa 125 C=1, PN5		100 800
	Đường kính danh nghĩa 140 Thoát		84 000
	Đường kính danh nghĩa 140 C=0, PN4		107 000
	Đường kính danh nghĩa 140 C=1, PN5		126 000
	Đường kính danh nghĩa 160 Thoát		109 100
	Đường kính danh nghĩa 160 C=0, PN4		143 000
	Đường kính danh nghĩa 160 C=1, PN5		166 600
*	**Ống nhựa Hoa Sen - Công ty TNHH Phát triển Xây Lắp và Thương Mại VMT**		
	Ống nhựa HDPE Hoa Sen		
	Quy cách 20 x 2,0 Áp suất danh nghĩa 16,0	md	8 000
	Quy cách 20 x 2,3 Áp suất danh nghĩa 20,0	"	10 000
	Quy cách 25 x 2,3 Áp suất danh nghĩa 16,0	"	13 000
	Quy cách 32 x 2,0 Áp suất danh nghĩa 10,0	"	14 000
	Quy cách 32 x 2,4 Áp suất danh nghĩa 12,5	"	18 000
	Quy cách 50 x 2,4 Áp suất danh nghĩa 8,0	"	29 000
	Quy cách 50 x 3,0 Áp suất danh nghĩa 10,0	"	35 000
	Quy cách 63 x 3,0 Áp suất danh nghĩa 8,0	"	45 000
	Quy cách 63x 3,8 Áp suất danh nghĩa 10,0	"	55 000
	Quy cách 75 x 3,6 Áp suất danh nghĩa 8,0	"	64 000
	Quy cách 75 x 4,5 Áp suất danh nghĩa 10,0	"	79 000
	Quy cách 90 x 4,3 Áp suất danh nghĩa 8,0	"	100 000
	Quy cách 90 x 5,4 Áp suất danh nghĩa 10,0	"	110 000
	Quy cách 110 x 4,2 Áp suất danh nghĩa 6,0	"	110 000
	Quy cách 110 x 5,3 Áp suất danh nghĩa 8,0	"	130 000
	Quy cách 110 x 6,6 Áp suất danh nghĩa 10,0	"	
*	**Ống nhựa luồn dây điện Hoa Sen (Lực nén 1250, chiều dài 2.92 mét)**		
	Quy cách 16x1,75	md	11 000
	Quy cách 20x1,95	"	16 000
	Quy cách 25x2,00	"	24 000
	Quy cách 32x2,50	"	51 000
	Quy cách 40x2,60	"	65 000
17.3.2	**Phụ kiện dùng cho ống nhựa**		

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
*	**Phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE Tiến Công-Công ty cổ phần hợp tác Thành Công**	cái	
	Măng sông TFP 32/25 - MS 32/25	"	6 600
	Măng sông TFP 40/30 - MS 40/30	"	7 920
	Măng sông TFP 50/40 - MS 50/40	"	11 000
	Măng sông TFP 65/50 - MS 65/50	"	13 200
	Măng sông TFP 85/65 - MS 85/65	"	19 800
	Măng sông TFP 105/80 - MS 105/80	"	28 270
	Măng sông TFP 110/90 - MS 110/90	"	29 700
	Măng sông TFP 130/100 - MS 130/100	"	34 100
	Măng sông TFP 160/125 - MS 160/125	"	45 100
	Măng sông TFP 195/150 - MS 195/150	"	51 920
	Măng sông TFP 230/175 - MS 230/175	"	81 070
	Măng sông TFP 260/200 - MS 260/200	"	108 790
	Nút loe không nắp 32/25 - NL25	"	10 560
	Nút loe không nắp 40/30 - NL 30	"	11 550
	Nút loe không nắp 50/40 - NL 40	"	14 520
	Nút loe không nắp 65/50 - NL 50	"	25 080
	Nút loe không nắp 85/65 - NL 65	"	26 730
	Nút loe không nắp 105/80 - NL 80	"	36 850
	Nút loe không nắp 110/90 - NL 90	"	42 460
	Nút loe không nắp 130/100 - NL 100	"	45 320
	Nút loe không nắp 160/125 - NL 125	"	58 080
	Nút loe không nắp 195/150 - NL 150	"	64 130
	Nút loe không nắp 230/175 - NL 175	"	108 790
	Băng cao su non - S	cuộn	28 380
	Băng cao su lưu hóa - V	cuộn	48 290
	Băng keo chịu nước PVC - P	cuộn	21 560
	Gối đỡ 130/100 - GĐ 100	Bộ	42 900
	Gối đỡ 195/150 - GĐ 150	Bộ	93 500
*	**Phụ kiện ống nhựa xoắn HDPE Tân Phát-Công ty cổ phần đầu tư công nghiệp Tân Phát**		
	Măng sông TP 32/25 - MS 32/25	Chiếc	6 600
	Măng sông TP 40/30 - MS 40/30	"	7 920
	Măng sông TP 50/40 - MS 50/40	"	11 000
	Măng sông TP 65/50 - MS 65/50	"	13 200
	Măng sông TP 85/65 - MS 85/65	"	19 800
	Măng sông TP 90/70 - MS 90/70	"	23 870
	Măng sông TP 105/80 - MS 105/80	"	28 270

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Măng sông TP 110/90 - MS 110/90	"	29 700
	Măng sông TP 130/100 - MS 130/100	"	34 100
	Măng sông TP 160/125 - MS 160/125	"	45 100
	Măng sông TP 195/150 - MS 195/150	"	51 290
	Măng sông TP 210/160 - MS 210/160	"	54 560
	Măng sông TP 230/175 - MS 230/175	"	81 070
	Măng sông TP 260/200 - MS 260/200	"	108 790
	Măng sông TP 320/250- MS 320/250	"	115 600
	Nút loe 65/50 - NL 65/50	"	25 080
	Nút loe 85/65 - NL 85/65	"	26 730
	Nút loe 105/80 - NL 105/80	"	36 850
	Nút loe 110/90 - NL 110/90	"	42 460
	Nút loe 130/100 - NL 130/100	"	45 320
	Nút loe 160/125 - NL 160/125	"	58 080
*	**Phụ kiện ống nhựa HDPE -Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong**		
	Máng điện		
	Máng điện kích thước 14x8 dài 3m	cây	9 800
	Máng điện kích thước 18x10 dài 3m	"	17 200
	Máng điện kích thước 28x10 dài 3m	"	23 500
	Đầu nối thẳng		
	Đầu nối thẳng PE đường kính 20 PN16	cái	17 000
	Đầu nối thẳng PE đường kính 25 PN16	"	25 500
	Đầu nối thẳng PE đường kính 32 PN16	"	33 000
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE từ 25 xuống 20 PN16	"	25 300
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE từ 32 xuống 20 PN16	"	35 000
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE từ 32 xuống 25 PN16	"	35 700
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE từ 40 xuống 20 PN16	"	36 700
	Đầu nối bằng bích		
	Đầu nối bằng bích đường kính 40 PN10	cái	14 000
	Đầu nối bằng bích đường kính 50 PN10	"	20 000
	Đầu nối bằng bích đường kính 63 PN10;16	"	44 700
	Nối góc PE		
	Nối góc 90 độ PE đường kính 20 PN16	cái	21 000
	Nối góc 90 độ PE đường kính 25 PN16	"	24 100
	Nối góc 90 độ PE đường kính 32 PN16	"	33 000
	Nối góc 45 độ PE đường kính 63 PN16	"	107 400

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Ba chạc		
	Ba chạc 90 độ PE đường kính 20 PN16	cái	21 400
	Ba chạc 90 độ PE đường kính 25 PN16	"	30 700
	Ba chạc 90 độ PE đường kính 32 PN16	"	35 600
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE từ 25 xuống 20 PN16	"	39 000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE từ 32 xuống 20 PN16	"	53 000
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE từ 32 xuống 25 PN16	"	53 700
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE từ 40 xuống 20 PN16	"	63 600
	Đầu bịt PE		
	Đầu bịt PE đường kính 20 PN16	cái	8 600
	Đầu bịt PE đường kính 25 PN16	"	10 000
	Đầu bịt PE đường kính 32 PN16	"	17 000
	Khâu nối ren ngoài PE		
	Khâu nối ren ngoài đường kính 20-1/2" PN16	cái	12 000
	Khâu nối ren ngoài đường kính 20-3/4" PN16	"	12 000
	Khâu nối ren trong đường kính 20-1/2" PN16	"	10 500
	Khâu nối ren trong đường kính 25-1/2" PN16	"	15 200
	Đai khởi thủy		
	Đai khởi thủy kiểu 1 đường kính 32-1/2" PN16	cái	21 000
	Đai khởi thủy kiểu 1 đường kính 32-3/4" PN16	"	21 000
	Đai khởi thủy ren trong đồng đường kính 50 -1/2"E, PN16	"	46 200
	Đai khởi thủy ren trong đồng đường kính 50 -3/4"E, PN16	"	73 800
	Đai khởi thủy kiểu 2 đường kính 50-20 PN16	"	50 300
*	**Phụ kiện ống HDPE-Công ty cổ phần ASIA Kinh Bắc**		
	Đầu bịt F30/40	Cái	6 300
	Đầu bịt F40/50	"	9 000
	Đầu bịt F50/65	"	17 100
	Đầu bịt F65/85	"	19 200
	Đầu bịt F80/105	"	29 000
	Đầu bịt F100/130	"	32 600
	Đầu bịt F125/160	"	36 900
	Đầu bịt F150/195	"	46 000
	Măng sông F25/30	"	4 500
	Măng sông F30/40	"	6 900
	Măng sông F40/50	"	9 300
	Măng sông F50/65	"	11 700

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Măng sông F65/85	"	20 700
	Măng sông F80/105	"	30 900
	Măng sông F90/112	"	37 200
	Măng sông F100/130	"	55 200
	Măng sông F125/160	"	66 000
	Măng sông F150/195	"	101 000
	Dây mồi	kg	89 400
	Cao su non	cuộn	147 900
18	**TRỤ CỨU HỎA & VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY (CÔNG TY TNHH MTV ĐIỆN CƠ HÓA CHẤT 15)**		
	Trụ nước cứu hỏa	Bộ	6 500 000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-51-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	Bộ	178 500
	Đầu nối thông thường ĐT.1-66-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	Bộ	223 000
	Đầu nối thông thường ĐT.1-77-C23-15 (cả zoăng) (4 chi tiết/bộ)	Bộ	255 000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-51-C23-15 (cả zoăng)	Bộ	83 000
	Đầu nối ren trong ĐR.1-66-C23-15 (cả zoăng)	Bộ	120 000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-77RN-C23-15 (Cả zoăng)	Bộ	90 000
	Đầu nối ren trong kiểu Nga ren nhật ĐR.1-66RN-C23-15 (Cả zoăng)	Bộ	80 000
	Lăng B50 (Tính cho 01 bộ sản phẩm)	Bộ	790 000
	Lăng A65 (Tính cho 01 bộ sản phẩm)	Bộ	875 000
	Lăng chữa cháy cầm tay đa tác dụng (L51-01-C23)	Bộ	1 100 000
	Ống nối cứu hỏa F125 (4 chi tiết/bộ)	Bộ	510 000
	Đầu nối hỗn hợp 65 x 50 (4 chi tiết/bộ)	Bộ	245 000
	Đầu nối hỗn hợp 75 x 50 (4 chi tiết/bộ)	Bộ	270 000
	Đầu nối hỗn hợp 75 x 65 (4 chi tiết/bộ)	Bộ	305 000
	Đầu nối hỗn hợp 125 x 110 (Kiểu nga, đức)	Bộ	850 000
	Sản phẩm ÊRICTƠ (tính cho 01 bộ sản phẩm)	Bộ	690 000
	Sản phẩm ÊRICTƠ hút nước (tính cho 01 bộ sản phẩm)	Bộ	3 820 000
19	**GIÁ NHỰA ĐƯỜNG**		
19.1	**Nhựa đường Petrolimex (tại Hải Phòng)**		
	Nhựa đường 60/70 - Xá	Tấn	14 700 000
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	"	16 100 000
	Nhựa đường nhũ tương CSS1;CRS1 -Phuy	"	15 400 000

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Nhựa đường loại Polime PMB 1- Xá	"	20 500 000
	Nhựa đường loại Polime PMB 3 - Xá	"	21 000 000
19.2	**Nhựa đường Carboncor Asphalt (tại Thái Nguyên)**		
	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9.5 *(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)*	Tấn	3 600 000
	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 19 *(Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)*	"	2 780 000
20	**XĂNG, DẦU (BAO GỒM CẢ PHÍ XĂNG DẦU)**		
	Xăng không chì RON 95 - III	Lít	20 500
	Xăng sinh học E5 RON 92-II	"	19 700
	Dầu Điêzen 0,05S-II	"	20 000
	Dầu hỏa 2-K	"	20 200
21	**CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP**		
21.1	**Cột bê tông ly tâm liền (TCVN 5847:2016) - Công ty CP bê tông và xây dựng TN**		
	Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm, tải trọng 3.0)	Cột	2 000 000
	Loại cột NPC.7.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 260mm, tải trọng 5.4)	"	2 750 000
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 273mm, tải trọng 3.0)	"	2 370 000
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 160mm, đầu gốc 273mm, tải trọng 4.3)	"	3 000 000
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 303mm, tải trọng 3.0)	"	2 730 000
	Loại cột NPC.8.5 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 303mm, tải trọng 4.3)	"	3 000 000
	Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm, tải trọng 3.5)	"	3 468 000
	Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm, tải trọng 4.3)	"	3 865 000
	Loại cột NPC.10 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 323mm, tải trọng 5.0)	"	4 181 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 3.5)	"	4 022 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 4.3)	"	4 525 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 5.4)	"	5 198 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 7.2)	"	5 997 000

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 9)	"	7 205 000
	Loại cột NPC.12 (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 350mm, tải trọng 10)	"	7 493 000
21.2	**Cột bê tông ly tâm nối bích theo TCVN 5847:2016 - Công ty CP bê tông và xây dựng TN**		
	Loại cột NPC.14(N10-G4)(đầu ngọn190mm,đầu gốc377mm,tải trọng 8.5)	Cột	11 678 000
	Loại cột NPC.14(N10-G4)(đầu ngọn190mm,đầu gốc377mm,tải trọng 9.2)	"	12 289 000
	Loại cột NPC.14(N10-G4)(đầu ngọn190mm,đầu gốc377mm,tải trọng 11)	"	13 684 000
	Loại cột NPC.14(N10-G4)(đầu ngọn190mm,đầu gốc377mm,tải trọng 13)	"	15 589 000
	Loại cột NPC.16(N10-G6)(đầu ngọn190mm,đầu gốc403mm,tải trọng9.2)	"	15 907 000
	Loại cột NPC.16(N10-G6)(đầu ngọn190mm,đầu gốc403mm,tải trọng11)	"	16 998 000
	Loại cột NPC.16(N10-G6)(đầu ngọn190mm, đầu gốc 403mm,tải trọng13)	"	18 200 100
	Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm,đầu gốc430mm,tải trọng9.2)	"	17 308 000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm,đầu gốc430mm,tải trọng11)	"	19 147 000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm,đầu gốc430mm,tải trọng12)	"	20 900 000
	Loại cột NPC.18 (N10-G8)(đầu ngọn190mm,đầu gốc430mm,tải trọng13)	"	21 363 000
	Loại cột NPC.20 (N10-G10) (đầu ngọn 190mm, đầu gốc 456mm, tải trọng 9.2)	"	20 593 000
21.3	**Cột bê tông vuông-Công ty CP bê tông và xây dựng TN**		
	Loại cột CV6,5-250 A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	Cột	1 474 000
	Loại cột CV6,5-350 B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 310x224mm)	"	1 654 000
	Loại cột CV7,5-290 A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1 745 000
	Loại cột CV7,5-380B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 335x237mm)	"	1 956 000
	Loại cột CV8,5-230A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	1 983 000
	Loại cột CV8,5-360B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 360x250mm)	"	2 274 000
22.4	**Cột bê tông chữ H theo tiêu chuẩn cơ sở 01:2016 - Công ty TNHH bê tông và xây dựng Thâm Quyến**		
	Cột BTH6,5A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 230x310mm)	Cột	1 441 000

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cột BTH6,5B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 230x310mm)	"	1 633 000
	Cột BTH6,5C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 230x310mm)	"	1 748 000
	Cột BTH7,5A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 240x340mm)	"	1 753 000
	Cột BTH7,5B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 240x340mm)	"	1 957 000
	Cột BTH7,5C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 240x340mm)	"	2 030 000
	Cột BTH8,5A (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 250X370mm)	"	2 011 000
	Cột BTH8,5B (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 250X370mm)	"	2 259 000
	Cột BTH8,5C (đầu ngọn 140mm, đầu gốc 250X370mm)	"	2 507 000
22	**ỐNG CỐNG CÁC LOẠI**		
22.1	**Ống cống bê tông ly tâm loại chịu lực (Cty CP Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên)**		
*	**Cống miệng loe**	Ống	
	Cống F300 L=1m (Có cốt thép)	"	240 000
	Cống F300 L=2m (Có cốt thép)	"	469 000
	Cống F300 L=4m (Có cốt thép)	"	958 000
	Cống F400 (A) L=2m	"	611 000
	Cống F400 (B)L=2m	"	628 000
	Cống F400 (C) L=2m	"	644 000
	Cống F500 (B) L=2m	"	1 114 000
	Cống F600 (A) L=2m	"	1 151 000
	Cống F600 (B) L=2m	"	1 191 000
	Cống F600 (C) L=2m	"	1 225 000
	Cống F800 (01 lớp thép) L=2m	"	2 084 000
*	**Cống miệng gờ ±**		
	Cống F500 (01 lớp cốt thép) L=1m	Ống	548 000
	Cống F500 (02 lớp cốt thép) L=1m	"	780 000
	Cống F750 (01 lớp cốt thép) L=1m	"	994 000
	Cống F750 (02 lớp cốt thép) L=1m	"	1 011 000
	Cống F1000/100(A) L=1m	"	1 434 000
	Cống F1000/100(B) L=1m	"	1 502 000
	Cống F1000/100(C) L=1m	"	1 746 000
	Cống F1000/100(D) L=1m	"	1 803 000
	Cống F1250/120(A) L=1m	"	2 579 000
	Cống F1250/120(B) L=1m	"	2 427 000
	Cống F1250/120(C) L=1m	"	2 488 000
	Cống F1250/120(D) L=1m	"	2 548 000

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
*	**Ống cống giàn rung loại chịu lực (Cty CP Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên)**		
	Cống F1500/140(A) L=1m	Ống	2 896 000
	Cống F1500/140(B) L=1m	"	2 944 000
	Cống F1500/140(C) L=1m	"	3 061 000
	Cống F1500/140(D) L=1m	"	3 483 000
	Cống F2000/150(A) L=1m	"	4 539 000
	Cống F2000/150(B) L=1m	"	4 805 000
	Cống F2000/150(C) L=1m	"	4 894 000
	Cống F2000/150(D) L=1m	"	4 997 000
22.2	**Ống cống bê tông (Nhà máy bê tông AMACCAO)**		
*	**Cống rung ép liên kết kiểu âm dương (chiều dài 1m): Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93**		
	Cống D300 M300	md	250 000
	Cống D400 M300	"	270 000
	Cống D600 M300	"	430 000
	Cống D800 M300	"	785 000
	Cống D1000 M300	"	1 095 000
	Cống D1250 M300	"	1 600 000
	Cống D1500 M300	"	2 050 000
	Cống D1800 M300	"	3 180 000
	Cống D2000 M300	"	3 585 000
	Cống D2500 M300	"	6 800 000
*	**Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m): Cống tải trọng tiêu chuẩn (TC) - Tương đương tải trọng HL93**		
	Cống D300 M300	md	250 000
	Cống D400 M300	"	285 000
	Cống D500 M300	"	385 000
	Cống D600 M300	"	468 000
	Cống D800 M300	"	850 000
	Cống D1000 M300	"	1 200 000
	Cống D1250 M300	"	1 800 000
	Cống D1500 M300	"	2 280 000
	Cống D1800 M300	"	3 285 000
	Cống D2000 M300	"	3 630 000
22.3	**Ống cống bê tông -Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường**		

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
*	**Ống bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2,5m. Tải trọng TC (Cống tròn rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường- Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thuỵ**		
	Cống D300 M300	md	310 000
	Cống D400 M300	"	365 800
	Cống D500 M300	"	504 800
	Cống D600 M300	"	614 000
	Cống D800 M300	"	1 070 000
	Cống D1000 M300	"	1 535 000
	Cống D1250 M300	"	2 261 500
	Cống D1800 M300	"	4 130 700
	Cống D2000 M300	"	4 667 000
	Cống D2500 M300	"	7 000 000
*	**Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 2m. Tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường- Tai nơi sản xuất KCN Điềm Thuỵ**		
	Cống hộp BxH 600x600mm	md	2 039 000
	Cống hộp BxH 800x800mm	"	2 227 000
	Cống hộp BxH 800x1000mm	"	2 780 000
	Cống hộp BxH 1000x1000mm	"	3 190 000
	Cống hộp BxH 1200x1200mm	"	3 536 000
	Cống hộp BxH 1500x1500mm	"	5 480 000
*	**Cống hộp bê tông cốt thép thoát nước. Chiều dài 1,5m. Tải trọng TC (HL93) (Cống hộp rung lõi dây truyền Cộng hòa liên bang Đức) - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường - Tai nơi sản xuất KCN Điềm Thuỵ**		
	Cống hộp BxH 2000x2000mm	md	9 000 000
	Cống hộp BxH 2500x2500mm	md	13 900 000
	Cống hộp BxH 3000x3000mm	"	16 700 000
22.4	**Ống cống bê tông -Công ty TNHH Bê tông & xây dựng Thâm Quyến**		
*	**Cống dưới đường ô tô hoạt tải vỉa hè**		
	Cống tròn D300	m	290 000
	Cống tròn D400	"	412 000
	Cống tròn D600	"	571 000
	Cống tròn D800	"	903 000
	Cống tròn D1000	"	1 177 000

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Cống tròn D1200	"	1 612 000
	Cống tròn D1500	"	2 143 000
*	**Cống dưới đường ô tô hoạt tải HL93**		
	Cống tròn D300	m	292 000
	Cống tròn D400	"	413 000
	Cống tròn D600	"	575 000
	Cống tròn D750		643 000
	Cống tròn D800	"	873 000
	Cống tròn D1000	"	1 108 000
	Cống tròn D1200	"	1 624 000
	Cống tròn D1500	"	2 155 000
*	**Cống dưới đường ô tô hoạt tải C**		
	Cống tròn D300	m	319 000
	Cống tròn D400	"	458 000
	Cống tròn D500	"	531 818
	Cống tròn D600	"	705 000
	Cống tròn D750	"	1 133 000
	Cống tròn D800	"	1 118 000
	Cống tròn D1000	"	1 705 000
	Cống tròn D1200	"	2 204 000
	Cống tròn D1250	"	2 323 000
	Cống tròn D1500	"	2 855 000
23	**ĐẾ VÀ ĐAI CỐNG CÁC LOẠI**		
23.1	**Đế cống, đai cống (Cty CP Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên)**	Cái	
	Đế cống F400	"	92 020
	Đế cống F600	"	126 260
	Đế cống F800	"	173 340
	Đế cống F1000	"	220 420
	Đế cống F1250	"	293 180
	Đế cống F1500	"	410 880
	Đế cống F2000	"	669 820
	Đai cống F1000	Bộ	108 070
	Đai cống F1250	"	130 540
	Đai cống F1500	"	157 290
	Đai cống F2000	"	199 020
23.2	**Đế cống - Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường- Tại nơi sản xuất KCN Điềm Thụy**		
	Đế cống F300, M200	Cái	76 800

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Đế cống F400, M200	"	90 300
	Đế cống F500, M200	"	112 000
	Đế cống F600, M200	"	125 500
	Đế cống F800, M200	"	288 500
	Đế cống F1000, M200	"	253 900
	Đế cống F1250, M200	"	344 300
	Đế cống F1800, M200	"	511 800
	Đế cống F2000, M200	"	657 700
23.3	**Đế cống, đai cống-Công ty TNHH Bê tông & XD Thắm Quyến**		
	Đế cống D300	Cái	118 909
	Đế cống D400	"	141 818
	Đế cống D600	"	180 727
	Đế cống D800	"	226 909
	Đế cống D1000	"	314 364
	Đế cống D1200	"	422 182
	Đế cống F1500	"	561 364
24	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM (Chưa có chi phí vận chuyển và tiền bơm)**		
*	**Công ty Cổ Phần Bê tông và Xây dựng Thái Nguyên**		
	Bê tông M150	m3	900 000
	Bê tông M200	"	950 000
	Bê tông M250	"	990 000
	Bê tông M300	"	1 060 000
	Bê tông M350	"	1 135 000
	Bê tông M400	"	1 180 000
	Bê tông M450	"	1 235 000
*	**Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Cường**		
	Bê tông M150	m3	920 000
	Bê tông M200	"	960 000
	Bê tông M250	"	1 000 000
	Bê tông M300	"	1 070 000
	Bê tông M350	"	1 140 000
	Bê tông M400	"	1 190 000
*	**Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hữu Huệ**		
	Bê tông M150	m3	915 000

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Bê tông M200	"	955 000
	Bê tông M250	"	995 000
	Bê tông M300	"	1 065 000
	Bê tông M350	"	1 135 000
	Bê tông M400	"	1 185 000
	Bê tông M450	"	1 235 000
25	**Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ISO 1461:2009 hoặc ASTM A123/A123M-09 - Công ty TNHH Cơ khí An Việt**		
	Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d1,6 ly ÷3,2 ly	Kg	13 000
	Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d3,2 ly ÷4,6 ly	"	10 000
	Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d4,6 ly ÷6,4 ly	"	8 500
	Mạ thép bằng kẽm nhúng nóng có độ dày sản phẩm d>6,4 ly	"	7 500
26	**PHỤ KIỆN KHU VỆ SINH-SỨ VỆ SINH**		
26.1	**Bồn cầu BASICS- Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tình**		
	BỒN CẦU ASIA		
	BF 3101	chiếc	4 000 000
	BF 3102	"	4 000 000
	BF 3104	"	4 100 000
	BF 3105	"	5 000 000
	BF 3106	"	4 000 000
	BF 3107	"	5 000 000
	BF 3108	"	4 000 000
	BF 3109	"	5 000 000
	BỒN CẦU EURO		
	BE3120	chiếc	5 200 000
	BE3121	"	5 200 000
	BE3122	"	6 100 000
	BE3124	"	6 100 000
26.2	**Sen, vòi, chậu rửa Tân Á, ROSSI**		
	Chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x180) KH: RA3	cái	736 000
	Chậu 2 hố - không bàn (710x460x180) KH: RA12	"	687 000
	Chậu 1 hố - 1 bàn (800x440x180) KH: RA22	"	524 000
	Sen R801S	"	1 309 000
	Sen R802S	"	1 391 000
	Sen R803S	"	1 473 000
	Vòi 2 chân R801V2	"	1 130 000
	Vòi 2 chân R802V2	"	1 214 000
	Vòi 2 chân R803V2	"	1 298 000

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	Vòi 2 chân R804V2	"	1 130 000
26.3	**Chậu rửa, bệt INAX**		
	Chậu rửa loại L 2395 FV Công nghệ men Aqua Ceramic	cái	718 000
	Chậu rửa AL-2395 V Công nghệ men Aqua Ceramic	"	900 000
	Bệt AC700+CW-S15 Bàn cầu 2 khối kiểu xả xi phong	"	4 700 000
	Vòi chậu LFV -21S	"	960 000
	Vòi chậu LFV -1101S-1	"	1 400 000
	Xi phông A325PL	"	136 000
27	**BỒN CHỨA NƯỚC INOX, MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (Cty TNHH SX và TM Tân Á)**		
27.1	**Bồn chứa nước INOX**		
	Bồn đứng		
	TA 700D đường kính 760	Chiếc	1 918 000
	TA 1000D đường kính 940	"	2 430 000
	TA 1500D đường kính 1180	"	3 700 000
	TA 2000D đường kính 1180	"	5 200 000
	Bồn ngang		
	TA 700N đường kính 760	Chiếc	2 071 000
	TA 1000N đường kính 940	"	2 090 000
	TA 1500N đường kính 1180	"	3 923 000
	TA 2000N đường kính 1180	"	5 080 000
	Bồn chứa nước nhựa		
	Bồn đứng		
	TA 1000TL	Chiếc	1 589 000
	TA 1500T	"	2 368 000
27.2	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á**		
	Giàn dân dụng		
	TA 47-18 Dung tích 140 lít	bộ	4 889 000
	TA 47-24 Dung tích 180 lít	"	5 806 000
	TA 58-24 Dung tích 230 lít	"	7 527 000
27.3	**Bình nước nóng**		
*	**Bình nước nóng trực tiếp ROSSI**		
	R450 Công suất 4500W	bình	1 555 000
	R500 Công suất 5000W	"	1 636 000
	R450 P Công suất 4500W có bơm tăng áp	"	2 045 000
*	**Bình nước nóng ROSSI -TITAN**		
	R15 -Ti (2500W)	bình	1 413 000

STT	Tên nhãn hiệu quy cách vật tư sản phẩm	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	R20 -Ti (2500W)	"	1 970 000
	R30 -Ti (2500W)	"	1 604 000
27.4	**Máy bơm nước AQUASTRONG**		
	Bơm đa năng EQm60 công suất 370w 0,5hp	máy	1 233 000
	Bơm chân không EKSm60-1 công suất 370w 0,5hp	"	1 314 000
	Bơm chân không Tự động EKSm130 công suất 125w 0,17hp	"	1 746 000
	Bơm lưu lượng EJWm/1C-E công suất 370w 0,5hp	"	1 538 000
	Bơm ly tâm ECm130 công suất 370w 0,5hp	"	1 655 000
27.5	**Máy lọc nước RO**		
	TA-Pro06 (6lõi)	máy	3 805 000
	TA-Pro07 (7lõi)	"	3 886 000
	TA-Pro08 (8lõi)	"	3 968 000
	TA-Pro09 (9lõi)	"	4 377 000

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN